

Số: **5207** /QĐ-UBND

Cẩm Xuyên, ngày 6 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng
Dự án: Quy hoạch đất ở dân cư tại vùng tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm
Xuyên, huyện Cẩm Xuyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM XUYỀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành “Bộ đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy sản” khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định của số 2287/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc phê duyệt kế hoạch phân lô đất ở dân cư tại tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên;

Căn cứ thông báo số 1979/TB-UBND ngày 2/7/2021 của UBND huyện Cẩm Xuyên việc thông báo chủ trương thu hồi đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu quy hoạch đất ở dân cư tại tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm Xuyên;

Căn cứ Quyết định số 4674/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án Khu quy hoạch khu dân cư đất ở dân cư tại tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm Xuyên;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: quy hoạch đất ở dân cư vùng tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 01/TTr-HĐBT ngày 21/9/2022 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án; Biên bản thẩm định ngày 30/9/2022 của tổ thẩm định và báo cáo thẩm định số 10/BC-TTĐ ngày 30/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, dự án quy hoạch đất ở dân cư vùng tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng: **3.221.582.416 đồng**.

(Bằng chữ: ba tỉ hai trăm hai mươi một triệu năm trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm mười sáu đồng).

Trong đó:

+ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ bị ảnh hưởng: **3.218.362.416 đồng**.

+ Kinh phí hoạt động của Tổ thẩm định: **3.220.000 đồng**.

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

Điều 2. Chủ đầu tư phối hợp với Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng, dự án: quy hoạch đất ở dân cư vùng tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên và chính quyền địa phương có liên quan căn cứ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được duyệt trực tiếp chi trả cho hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng, dự án: quy hoạch đất ở dân cư vùng tổ dân phố 6, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng: TNMT, KT-HT, KH-TC;
- UBND Thị trấn Cẩm Xuyên;
- Lưu: VT, TNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Hoàng Anh

**TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN:
QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ VÙNG TỎ DÂN PHỐ 6, THỊ TRẤN CẨM XUYỀN**(Kèm theo Quyết định số: 5297 ngày 6 tháng 04 năm 2022 của UBND huyện)

TT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn)	Tổng DT đất thu hồi (m2)	Trong đó:		Tổng giá trị bồi thường (đồng)	Giá trị bồi thường chi tiết (đồng)		Tổng giá trị hỗ trợ (đồng)	Chế độ hỗ trợ chi tiết (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (ĐVT: đồng)
				Đất NN giao theo ND 64/CP (m2)	Đất NN do hộ khai hoang đủ điều kiện bồi thường (m2)		Bồi thường đất	Cây cối hoa màu		Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ Khác	
I. Chi phí bồi thường hỗ trợ các hộ bị ảnh hưởng													
1	Đặng Văn Tân	TDP 6	398,6		398,6	25.032.080	22.241.880	2.790.200	66.880.512	53.380.512	13.500.000		91.912.592
2	Đặng Văn Đoàn	TDP 6	449,4		449,4	28.222.320	25.076.520	3.145.800	60.183.648	60.183.648			88.405.968
3	Đặng Văn Sang	TDP 6	619,1	165	454,1	38.879.480	34.545.780	4.333.700	82.909.872	82.909.872			121.789.352
4	Thái Văn Cừ	TDP 6	307,1		307,1	19.285.880	17.136.180	2.149.700	41.126.832	41.126.832			60.412.712
5	Phan Văn Minh	TDP 6	140,9	140,9		8.848.520	7.862.220	986.300	18.869.328	18.869.328			27.717.848
6	Hoàng Bá Văn	TDP 6	728,3	728,3		45.737.240	40.639.140	5.098.100	111.033.936	97.533.936	13.500.000		156.771.176
7	Hoàng Xuân Bình	TDP 6	948,1	800	148,1	59.540.680	52.903.980	6.636.700	128.969.552	126.969.552		2.000.000	188.510.232
8	Đặng Văn Luyến	TDP 6	551,2	551,2		34.615.360	30.756.960	3.858.400	73.816.704	73.816.704			108.432.064
9	Đặng Đình Hùng	TDP 6	2.813,5	2158	655,5	176.687.800	156.993.300	19.694.500	387.583.920	376.783.920	10.800.000		564.271.720
10	Đặng Đình Chúc	TDP 6	45,8	45,8		2.876.240	2.555.640	320.600	6.133.536	6.133.536			9.009.776
11	Đặng Đình Dung	TDP 6	391,4	391,4		24.579.920	21.840.120	2.739.800	52.416.288	52.416.288			76.996.208
12	Đặng Thị Thiện	TDP 6	431,6	431,6		27.104.480	24.083.280	3.021.200	57.799.872	57.799.872			84.904.352
13	Hoàng Bá Tuấn	TDP 6	517,9	517,9		32.524.120	28.898.820	3.625.300	69.357.168	69.357.168			101.881.288
14	Trương Thị Huân	TDP 6	1.000,8	1000,8		62.850.240	55.844.640	7.005.600	134.027.136	134.027.136			196.877.376
15	Đặng Xuân Thủy	TDP 6	91,1	91,1		5.721.080	5.083.380	637.700	12.200.112	12.200.112			17.921.192
16	Đặng Xuân Kỳ	TDP 6	311,3	311,3		19.549.640	17.370.540	2.179.100	41.689.296	41.689.296			61.238.936
17	Nguyễn Xuân Lưu	TDP 6	549,3	549,3		34.496.040	30.650.940	3.845.100	73.562.256	73.562.256			108.058.296
18	Hoàng Thị Mận	TDP 6	284,2	284,2		17.847.760	15.858.360	1.989.400	38.060.064	38.060.064			55.907.824
19	Đỗ Thị Tịnh	TDP 6	377,1	377,1		23.681.880	21.042.180	2.639.700	50.501.232	50.501.232			74.183.112
20	Nguyễn Thị Lam	TDP 6	551,5	551,5		34.634.200	30.773.700	3.860.500	73.856.880	73.856.880			108.491.080

21	Nguyễn Thị Linh	TDP 6	534,3	534,3		33.554.040	29.813.940	3.740.100	71.553.456	71.553.456			105.107.496
22	Nguyễn Văn Quốc	TDP 6	1.048,4	1048,4		65.839.520	58.500.720	7.338.800	140.401.728	140.401.728			206.241.248
23	Trần Thị Hóa	TDP 6	594,3	560	34,3	37.322.040	33.161.940	4.160.100	79.588.656	79.588.656			116.910.696
24	Hoàng Bá Hoàn	TDP 6	87,6	87,6		5.501.280	4.888.080	613.200	11.731.392	11.731.392			17.232.672
25	Đặng Thị Liễu	TDP 6	540,1	540,1		33.918.280	30.137.580	3.780.700	72.330.192	72.330.192			106.248.472
26	Chu Thị Nga	TDP 6	612,7	566	46,7	38.477.560	34.188.660	4.288.900	82.052.784	82.052.784			120.530.344
27	Nguyễn Văn Cường	TDP 6	601,2	601,2		37.755.360	33.546.960	4.208.400	80.512.704	80.512.704			118.268.064
28	Đặng Thị Hòa	TDP 6	631,0	566	65	39.626.800	35.209.800	4.417.000	84.503.520	84.503.520			124.130.320
TỔNG CỘNG			16.157,8	13.599	2558,8	1.014.709.840	901.605.240	113.104.600	2.203.652.576	2.163.852.576	37.800.000	2.000.000	3.218.362.416

II. Chi phí hoạt động của tổ thẩm định: 3.220.000 đồng

Tổng kinh phí phê duyệt: 3.218.362.416 đồng

Bằng chữ: Ba tỉ hai trăm hai mươi một triệu năm trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm mười sáu đồng.